

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023
của Bộ Y tế

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Báo cáo Quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 của Bộ Y tế đã điều chỉnh theo Thông báo xét duyệt của Bộ Tài chính và Báo cáo Kiểm toán nhà nước;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Bộ Y tế (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 3. Các Ông/Bà: Chánh Văn phòng Bộ Y tế, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các đ/c Thứ trưởng;
- Bộ Tài chính;
- KBNN;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, KH-TC4.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Đức Luận

BỘ Y TẾ
Chương: 1.023

QUYẾT TOÁN CHI NGUỒN NSNN NĂM 2023

(Kèm theo quyết định số /QĐ-BYT ngày /11/ 2025 của Bộ Y tế)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó	
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa
A	B	1	2	3	4
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.611.359	2.611.359	880.913	264.659
1	Chi quản lý hành chính	167.155	167.155	103.375	3.657
2	Chi nghiên cứu khoa học	36.692	36.692	-	12
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	313.105	313.105	56.466	3.130
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2.032.675	2.032.675	777.538	257.860
5	Chi bảo đảm xã hội	1.440	1.440	-	-
6	Chi hoạt động kinh tế	569	569	-	-
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	13.276	13.276	-	-
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	2.779	2.779	-	-
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	-
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-
11	Chi Chương trình mục tiêu	43.668	43.668	-	-

BỘ Y TẾ
Chương: 1.023

QUYẾT TOÁN CHI NGUỒN NSNN NĂM 2023
(Kèm theo quyết định số /QĐ-BYT ngày /11/2025 của Bộ Y tế)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Viện Vệ sinh dịch tễ TW	Viện Pasteur TP.Hồ Chí Minh	Viện Y tế công cộng TP.Hồ Chí Minh	Viện Vắc xin và sinh phẩm y tế	Viện Pasteur Nha Trang	Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên	Viện Kiểm nghiệm thuốc trung ương	Viện Sốt rét Ký sinh trùng-Côn trùng TW	Viện Kiểm nghiệm thuốc TP. HCM	Viện Sốt rét KST-CT TP. Hồ Chí Minh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng	234.085	8.960	8.080	-	11.969	31.120	37.524	35.104	-	14.678
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi nghiên cứu khoa học	-	472	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	290	-	49	-	74	113	-	980	-	-
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	233.053	8.488	7.206	-	9.851	29.331	37.524	34.124	-	14.678
5	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	295	-	2.044	199	-	-	-	-
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Chi Chương trình mục tiêu	742	-	530	-	-	1.477	-	-	-	-

BỘ Y TẾ
Chương: 1.023

STT	Chỉ tiêu	Viện Sốt rét KST-CT Quy Nhơn	Trung tâm Truyền thông - Giáo dục sức khỏe TW	Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường	Viện Kiểm định quốc gia vacxin và sinh phẩm y tế	Viện Dược liệu	Viện Dinh dưỡng	Viện Kiểm nghiệm ATVSTP Quốc gia	Viện Chiến lược và chính sách Y tế	Viện Y học Biển	Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia
A	B	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng cộng	6.020	15.556	35.601	35.780	65.331	29.401	33.056	20.198	10.356	8.030
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	4.728	-	596	576	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-	-	-	-	125	1.043	-	693	-	-
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	6.020	12.869	30.351	35.780	57.448	24.448	32.460	18.929	10.356	8.030
5	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chi hoạt động kinh tế	-	1.460	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	5.250	-	-	-	-	-	-	-
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Chi Chương trình mục tiêu	-	1.227	-	-	3.030	3.910	-	-	-	-

BỘ Y TẾ
Chương: 1.023

STT	Chỉ tiêu	Viện Trang thiết bị và Công trình Y tế	Tạp chí Y Dược học	Bệnh viện Hữu nghị	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Bệnh viện Nhi TW	Bệnh viện Bạch Mai	Viện Huyết học truyền máu TW	Bệnh viện Da liễu Trung ương
A	B	21	22	23	24	25	26	27	28
	Tổng cộng	2.364	1.133	46.468	3.389	5.839	9.256	9.855	4.459
1	Chỉ quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chỉ nghiên cứu khoa học	-	-	-	1.568	-	-	-	896
3	Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-	-	-	47	-	963	-	-
4	Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2.364	1.133	46.468	1.774	4.139	8.228	7.612	3.562
5	Chỉ bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	65	100	-
6	Chỉ hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Chỉ Chương trình mục tiêu	-	-	-	-	1.700	-	2.143	-

BỘ Y TẾ
Chương: 1.023

STT	Chỉ tiêu	Bệnh viện Lão khoa Trung ương	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bệnh viện Đa khoa TW Thái Nguyên	Bệnh viện E	Bệnh viện Phổi Trung ương	Bệnh viện Phụ - Sân Trung ương	Bệnh viện K	Bệnh viện Tai - Mũi -Họng Trung ương
A	B	29	30	31	32	33	34	35	36
	Tổng cộng	22.370	39.832	26.922	4.146	7.092	3.791	2.457	612
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi nghiên cứu khoa học	-	237	-	-	-	-	-	151
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	22.300	39.535	26.922	4.146	7.092	1.797	2.457	462
5	Chi bảo đảm xã hội	70	60	-	-	-	-	-	-
6	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Chi Chương trình mục tiêu	-	-	-	-	-	1.993	-	-

BỘ Y TẾ
Chương: 1.023

STT	Chỉ tiêu	Viện Y pháp Quốc gia	Bệnh viện Thống Nhất	Bệnh viện C Đà Nẵng	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bệnh viện Đa khoa TW Huế	Bệnh viện Tâm thần TW II	Bệnh viện Phong và Da liễu Trung ương Quy Hòa	Bệnh viện Răng Hàm Mặt TW TP.Hồ Chí Minh
A	B	37	38	39	40	41	42	43	44
	Tổng cộng	18.025	55.041	83.581	5.690	24.953	162.787	44.690	1.120
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi nghiên cứu khoa học	-	-	-	4.751	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	18.025	55.041	83.581	939	24.898	162.693	44.690	1.120
5	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	54	95	-	-
6	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Chi Chương trình mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-

BỘ Y TẾ
Chương: 1.023

STT	Chỉ tiêu	Bệnh viện Đa khoa TW Quảng Nam	Bệnh viện Đa khoa TW Cần Thơ	Bệnh viện Mắt TW	Bệnh viện Nội tiết TW	Bệnh viện Tâm thần TW I	Bệnh viện 71 Trung ương	Bệnh viện 74 Trung ương	Bệnh viện Phong và Da liễu TW Quỳnh Lập
A	B	45	46	47	48	49	50	51	52
	Tổng cộng	51.752	2.617	574	8.553	156.783	65.726	38.365	50.005
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	1.000	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	51.752	2.617	574	8.553	155.623	65.726	38.365	50.005
5	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-	160	-	-	-
6	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Chi Chương trình mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-

BỘ Y TẾ
Chương: 1.023

STT	Chỉ tiêu	Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Hà Nội	Bệnh viện Y học cổ truyền TW	Bệnh viện Châm cứu TW	Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng TW	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới	Viện Pháp y tâm thần TW	Viện Pháp y Tâm thần Biên Hòa	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực miền núi Phía Bắc (Phú Thọ)
A	B	53	54	55	56	57	58	59	60
	Tổng cộng	2.200	23.419	28.444	26.605	21.389	37.727	56.992	8.601
1	Chỉ quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chỉ nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2.200	23.419	28.444	26.605	21.389	37.727	56.992	8.601
5	Chỉ bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chỉ hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Chỉ Chương trình mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-

BỘ Y TẾ
Chương: 1.023

STT	Chỉ tiêu	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực miền Trung (Thừa Thiên Huế)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Tây Nguyên (Đắk Lắk)	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Trung tâm Pháp y Tâm thần Khu vực Tây Nam Bộ (Cần Thơ)	Trung tâm Điều phối quốc gia về ghép bộ phận cơ thể người	Bệnh viện Đa khoa TW Huế - Cơ sở II	Trung tâm Tim mạch - Bệnh viện E	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương
A	B	61	62	63	64	65	66	67	68
	Tổng cộng	7.310	9.394	7.702	7.555	4.710	9.511	200	10.860
1	Chỉ quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chỉ nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-	-	-	-	-	-	-	10.860
4	Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	7.310	9.394	7.702	7.555	4.710	9.511	200	-
5	Chỉ bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chỉ hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Chỉ Chương trình mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-

BỘ Y TẾ
Chương: 1.023

STT	Chỉ tiêu	Trường Cao đẳng Dược TW Hải Dương	Trường Đại học kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng	Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam	Trường Đại học Y Hà Nội	Trường Đại học Dược Hà Nội	Trường Đại học Y Dược Thái Bình	Đại học Y Dược TP.Hồ Chí Minh	Trường Đại học Y Dược Hải Phòng
A	B	69	70	71	72	73	74	75	76
	Tổng cộng	9.392	23.707	55.915	79.924	30.935	33.037	63.401	21.592
1	Chỉ quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chỉ nghiên cứu khoa học	-	-	3.176	11.219	913	176	-	-
3	Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	9.392	23.707	35.006	60.478	27.022	28.976	28.730	21.592
4	Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	15.838	5.387	3.000	3.885	34.573	-
5	Chỉ bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	98	-
6	Chỉ hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	2.839	-	-	-	-
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Chỉ Chương trình mục tiêu	-	-	1.894	-	-	-	-	-

BỘ Y TẾ
Chương: 1.023

STT	Chỉ tiêu	Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định	Trường Đại học Y tế công cộng	Trường Đại học Y Dược Cần Thơ	Văn phòng Bộ	Cục Khoa học Công nghệ và Đào tạo	Cục Quản lý Y Dược cổ truyền	Cục Công nghệ Thông tin	Cục quản lý Dược
A	B	77	78	79	80	81	82	83	84
	Tổng cộng	42.627	8.625	5.457	100.819	10.191	17.881	1.261	11.841
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	75.927	6.179	5.161	1.261	11.188
2	Chi nghiên cứu khoa học	-	36	-	1.513	3.450	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	42.627	8.329	5.457	153	562	-	-	-
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	23.024	-	2.342	-	-
5	Chi bảo đảm xã hội	-	260	-	42	-	-	-	-
6	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	160	-	10.378	-	654
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Chi Chương trình mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-

BỘ Y TẾ
Chương: 1.023

STT	Chỉ tiêu	Cục An toàn thực phẩm	Cục Y tế dự phòng	Cục phòng, chống HIV/AIDS	Cục Quản lý Khám, chữa bệnh	Cục Quản lý môi trường y tế	Văn phòng thường trực BCH phòng, chống thiên tai và TKCN của Bộ Y tế	Trung tâm Dữ liệu y tế	Trung tâm ứng dụng Công nghệ Thông tin
A	B	85	86	87	88	89	90	91	92
	Tổng cộng	21.762	13.136	11.040	14.101	19.500	821	3.209	930
1	Chỉ quản lý hành chính	11.840	9.071	9.291	9.204	6.330	-	-	-
2	Chỉ nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	985	-	-	-
3	Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	150	-	-	-	75	-	-	-
4	Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	9.621	4.065	1.748	4.411	9.415	821	3.209	930
5	Chỉ bảo đảm xã hội	-	-	-	187	-	-	-	-
6	Chỉ hoạt động kinh tế	151	-	-	300	-	-	-	-
7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	2.650	-	-	-
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	46	-	-	-
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Chỉ Chương trình mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-

BỘ Y TẾ
Chương: 1.023

STT	Chỉ tiêu	Trung tâm Thông tin Y tế Quốc gia	Cục Cơ sở hạ tầng và Thiết bị y tế	Trung tâm Đào tạo, bồi dưỡng	Văn phòng Tổng cục	Trung tâm nghiên cứu Thông tin và Dữ liệu	Trung tâm tư vấn và cung ứng dịch vụ	Trung tâm nghiên cứu, sản xuất vacxin và sinh phẩm y tế	Báo Sức khỏe và Đời sống
A	B	93	94	95	96	97	98	99	100
	Tổng cộng	14.287	1.433	5.109	30.752	6.943	4.643	249	17.000
1	Chỉ quản lý hành chính	224	1.021	-	20.458	-	-	-	-
2	Chỉ nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-	-	249	-
3	Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-	-	5.109	-	-	-	-	-
4	Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	14.064	412	-	6.218	6.943	4.643	-	9.600
5	Chỉ bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chỉ hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	4.800
7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	2.600
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Chỉ Chương trình mục tiêu	-	-	-	4.076	-	-	-	-

BỘ Y TẾ
Chương: 1.023

STT	Chỉ tiêu	Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Quốc gia nhiệm kỳ 2018-2020	BQL Dự án thành phần vệ sinh nông thôn và thay đổi hành vi về vệ sinh	Ban Quản lý Dự án Giáo dục và đào tạo nhân lực y tế phục vụ cải cách Hệ thống Y tế	BQL Dự án quỹ toàn cầu phòng, chống HIV/AIDS	BQL DA sáng kiến khu vực ngăn chặn sốt rét kháng thuốc Artemisinin	Dự án "Thí điểm Bác sỹ trẻ tình nguyện về vùng khó khăn"	Ban QLDA Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở (GSD)	Ban quản lý các dự án hỗ trợ phòng chống HIV/AIDS (Dự án EPIC)
A	B	101	102	103	104	105	106	107	108
	Tổng cộng	500	389	500	688	239	312	2.252	537
1	Chỉ quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chỉ nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	500	-	-	-	-	-	-	-
4	Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	389	500	688	239	312	2.252	537
5	Chỉ bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chỉ hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Chỉ Chương trình mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-

BỘ Y TẾ
Chương: 1.023

STT	Chỉ tiêu	Ban QLCT đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	Ban quản lý dự án vì sự sống còn phát triển trẻ em và môi trường (CSDE)	Ban quản lý dự án WHO	BQLDA Tăng cường tiếp cận công bằng tới thông tin và DV SKSS và SKTD toàn diện cho nhóm dân cư dễ bị tổn thương (VNM10P03)
A	B	109	110	111	112
	Tổng cộng	1.648	2.898	2.041	2.230
1	Chỉ quản lý hành chính	-	-	-	-
2	Chỉ nghiên cứu khoa học	-	-	-	-
3	Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-	-	-	-
4	Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.648	2.898	2.041	2.230
5	Chỉ bảo đảm xã hội	-	-	-	-
6	Chỉ hoạt động kinh tế	-	-	-	-
7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	-
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-
11	Chỉ Chương trình mục tiêu	-	-	-	-